

Số: 298/2015/CV-CK-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trước và sau kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54.456.716.669	54.456.716.669	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(46.580.443.043)	(46.580.443.043)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.696.533.487)	(8.696.533.487)	-
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.472.231.893)	(3.472.231.893)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(340.657.914)	(340.657.914)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.131.756.320	20.131.756.320	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.918.936.981)	(10.918.936.981)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.579.669.671</b>	<b>4.579.669.671</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.803.617.816)	(57.803.617.816)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.446.300.000)	-	70.446.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(107.718.080.000)	(178.164.380.000)	(70.446.300.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.206.128.890	7.206.128.890	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(228.761.868.926)</b>	<b>(228.761.868.926)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	18.994.893.439	18.994.893.439	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	121.321.691.361	121.321.691.361	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.069.143.458)	(28.069.143.458)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>112.247.441.342</b>	<b>112.247.441.342</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(111.934.757.913)</b>	<b>(111.934.757.913)</b>	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.578.138.650	140.578.138.650	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.643.380.737	28.643.380.737	-



**Nguyên nhân chênh lệch:**

Tại thời điểm Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn công bố BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2015 do công ty lập thì chưa có kiểm toán.

Tại thời điểm kiểm toán, quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động. Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu trên bảng lưu chuyển tiền tệ nên có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Việc phân loại lại các chỉ tiêu trên bảng lưu chuyển tiền tệ nêu trên không làm ảnh hưởng đến số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trương Khắc Hoàng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 37

120  
G T  
M H  
O A  
T A  
C T  
A I

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Khắc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Khắc Hoàn  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>nd</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 28.08/2015/BCSX-IFC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Khúc Đình Dũng**

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2013-072-1

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

**Lương Xuân Trường**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1741-2013-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>386.256.684.004</b>	<b>509.441.132.183</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>28.643.380.737</b>	<b>140.578.138.650</b>
1. Tiền	111		27.893.380.737	112.778.138.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	27.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>307.539.668.879</b>	<b>319.033.222.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.576.281.700	37.325.352.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.624.571.087	2.736.375.576
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	280.766.208.132	279.612.229.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(427.392.040)	(640.735.285)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>45.300.390.268</b>	<b>36.107.766.696</b>
1. Hàng tồn kho	141		45.300.390.268	36.107.766.696
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.773.244.120</b>	<b>13.722.004.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	515.004.702	54.176.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.807.057.731	13.508.618.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.a	451.181.687	159.209.047
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>735.519.004.049</b>	<b>516.642.508.833</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>46.224.656.175</b>	<b>33.230.656.175</b>
5. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	46.224.656.175	33.230.656.175
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151.639.415.390</b>	<b>153.715.098.802</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	151.624.415.390	153.715.098.802
- Nguyên giá	222		185.836.426.294	182.462.375.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.212.010.904)	(28.747.277.099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.000.000	-
- Nguyên giá	228		61.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.392.120)	(46.392.120)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>163.173.469.905</b>	<b>124.030.743.731</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	163.173.469.905	124.030.743.731
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>347.263.520.447</b>	<b>177.387.929.970</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14.a	56.763.245.447	34.090.534.970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.b	290.500.275.000	143.297.395.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.217.942.132</b>	<b>28.278.080.155</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.584.683.705	2.113.779.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	162.515.175	62.175.009
5. Lợi thế thương mại	269	17	24.470.743.252	26.102.126.136
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.121.775.688.053</b>	<b>1.026.083.641.016</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>297.893.691.201</b>	<b>223.975.809.150</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>146.684.034.444</b>	<b>101.247.751.349</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	18.911.787.416	36.348.037.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.391.852.460	977.955.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.b	1.095.530.720	1.259.595.478
4. Phải trả người lao động	314		814.585.000	1.317.569.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	675.296.033	2.294.830.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	28.519.719.507	29.310.559.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	95.121.150.543	29.620.751.596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.112.765	118.451.765
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>151.209.656.757</b>	<b>122.728.057.801</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	151.209.656.757	122.728.057.801
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>823.881.996.852</b>	<b>802.107.831.866</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>823.881.996.852</b>	<b>802.107.831.866</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.596.429.014	1.921.868.014
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	84.763.248	84.763.248
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	68.623.165.489	66.769.782.457
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.894.824.481	53.278.553.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.728.341.008	13.491.228.642
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	48.954.605.101	29.708.384.147
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.121.775.688.053</b>	<b>1.026.083.641.016</b>



Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Bùi Quốc Dũng  
Kế toán trưởng




Trương Khắc Hoàn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a- DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>34.324.188.227</b>	<b>27.063.098.369</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>34.324.188.227</b>	<b>27.063.098.369</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	24.084.831.307	19.007.182.885
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>10.239.356.920</b>	<b>8.055.915.484</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.197.076.618	11.271.350.586
7. Chi phí tài chính	22	28	3.963.575.843	4.967.294.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.961.007.005	4.967.294.491
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.763.046.453	1.477.755.590
9. Chi phí bán hàng	25		3.181.818	5.804.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.896.139.004	10.470.087.687
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.336.583.326</b>	<b>5.361.835.300</b>
12. Thu nhập khác	31	30	25.135.260	1.554.512.369
13. Chi phí khác	32		126.386.109	-
<b>14. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>40</b>		<b>(101.250.849)</b>	<b>1.554.512.369</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.235.332.477</b>	<b>6.916.347.669</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	356.004.120	-
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	16	(100.340.166)	(72.380.878)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.979.668.523</b>	<b>6.988.728.547</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.695.618.668	6.786.241.823
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		284.049.855	202.486.724
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>63</b>	<b>116</b>



Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Bùi Quốc Dũng  
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54.456.716.669	38.736.422.104
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(46.580.443.043)	(12.023.213.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.696.533.487)	(7.324.890.551)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.472.231.893)	(4.966.596.073)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(340.657.914)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.131.756.320	2.137.392.871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.918.936.981)	(10.524.886.963)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.579.669.671</b>	<b>6.034.228.092</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.803.617.816)	(45.502.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(178.164.380.000)	(6.271.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.206.128.890	7.795.776.077
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(228.761.868.926)</b>	<b>1.479.274.077</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	18.994.893.439	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	121.321.691.361	3.056.819.695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.069.143.458)	(6.627.297.181)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>112.247.441.342</b>	<b>(3.570.477.486)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(111.934.757.913)</b>	<b>3.943.024.683</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>140.578.138.650</b>	<b>193.523.136.494</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>28.643.380.737</b>	<b>197.466.161.177</b>



Trần Thị Ngọc Loan  
 Người lập biểu  
 Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Bùi Quốc Dũng  
 Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn  
 Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ, Công ty đã mua 1.432 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa, tương đương tỷ lệ sở hữu là 28,66%.

Công ty đã mua 3.374.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trị giá 51.284.800.000 VND

Công ty đã thành lập Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi với tỷ lệ đăng ký góp là 99,98% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết sau:

**Thông tin về công ty con**

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Thành phố Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	99,98%	99,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

**Thông tin về Công ty liên kết**

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	Tỉnh Long An	25,77%	25,77%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Thành Phố Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty đã áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được trình bày lại theo các thông tư này. Do đó số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014. Xem chi tiết các khoản mục được trình bày lại tại Thuyết minh số 36.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Các khoản đầu tư tài chính***

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)

**Nợ phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	530.806.970	124.935.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.362.573.767	112.653.203.432
Các khoản tương đương tiền (i)	750.000.000	27.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.643.380.737</b>	<b>140.578.138.650</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.537.595.434	8.859.847.353
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)	1.880.000.000	1.880.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.951.656.672	22.918.384.123
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.207.029.594	3.667.121.270
<b>Cộng</b>	<b>15.576.281.700</b>	<b>37.325.352.746</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>280.766.208.132</b>	<b>279.612.229.324</b>
Phải thu người lao động	5.839.981.964	4.516.259.660
Ký cược, ký quỹ	2.043.857.395	2.189.451.817
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i)	272.670.714.696	272.670.714.696
Phải thu khác	211.654.077	235.803.151
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.224.656.175</b>	<b>33.230.656.175</b>
Ký cược, ký quỹ	46.224.656.175	33.230.656.175
- Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty cổ phần Nước Tân Hiệp (ii)	45.757.351.111	32.857.351.111
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	467.305.064	373.305.064

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 257.115.114.974 VND.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. PHẢI THU KHÁC** (tiếp theo)

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VND, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đặt cọc theo tiến độ góp vốn của CII.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.940.633.782	-	3.164.206.089	-
Công cụ, dụng cụ	169.052.257	-	162.364.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	42.093.788.929	-	32.684.280.507	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
<b>Cộng</b>	<b>45.300.390.268</b>	<b>-</b>	<b>36.107.766.696</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	515.004.702	54.176.485

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2015 VND
<b>a - Các khoản thuế phải thu</b>	<b>159.209.047</b>	<b>601.492.213</b>	<b>893.464.853</b>	<b>451.181.687</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	51.861.083	535.934.193	870.185.995	386.112.885
Thuế thu nhập cá nhân	107.347.964	65.558.020	23.278.858	65.068.802
<b>b - Các khoản thuế phải nộp</b>	<b>1.259.595.478</b>	<b>6.648.790.116</b>	<b>6.812.854.874</b>	<b>1.095.530.720</b>
Thuế giá trị gia tăng	153.742.067	1.371.451.323	1.464.005.975	61.187.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.589.317	356.004.120	340.657.914	209.935.523
Thuế thu nhập cá nhân	49.808.960	89.563.495	114.737.461	24.634.994
Thuế xuất, nhập khẩu	-	113.350.058	113.350.058	-
Thuế tài nguyên	42.869.694	246.443.080	249.510.126	39.802.648
Thuế, phí nước thô	818.585.440	4.360.878.040	4.419.493.340	759.970.140
Các loại thuế khác	-	111.100.000	111.100.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	39.905.721.710	53.904.271.628	88.579.261.257	73.121.306	182.462.375.901
Mua trong kỳ	645.972.211	-	2.728.078.182	-	3.374.050.393
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>40.551.693.921</b>	<b>53.904.271.628</b>	<b>91.307.339.439</b>	<b>73.121.306</b>	<b>185.836.426.294</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	4.408.699.584	13.235.392.551	11.052.002.449	51.182.515	28.747.277.099
Khấu hao trong kỳ	913.634.257	2.541.133.516	1.999.575.866	10.390.166	5.464.733.805
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>5.322.333.841</b>	<b>15.776.526.067</b>	<b>13.051.578.315</b>	<b>61.572.681</b>	<b>34.212.010.904</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	35.497.022.126	40.668.879.077	77.527.258.808	21.938.791	153.715.098.802
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>35.229.360.080</b>	<b>38.127.745.561</b>	<b>78.255.761.124</b>	<b>11.548.625</b>	<b>151.624.415.390</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	46.392.120
Mua trong kỳ	15.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>61.392.120</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	46.392.120
Khấu hao trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>46.392.120</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2015	-
Tại ngày 30/06/2015	15.000.000

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án nhà máy cấp nước nâng công suất cấp nước 30.000 m <sup>3</sup> /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai		
(i)	163.141.717.905	123.998.991.731
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	31.752.000	31.752.000
<b>Cộng</b>	<b>163.173.469.905</b>	<b>124.030.743.731</b>

(i) Đây là dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku. Công ty thực hiện xây dựng nhà máy xử lý và tuyến ống truyền dẫn nước sạch công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày với tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 231.530.000.000 VND. Thời gian hoạt động của dự án là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	35.077.696.538	-	(i)	34.090.534.970	-	(i)
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.685.548.909	-	(i)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.763.245.447</b>	-	-	<b>34.090.534.970</b>	-	-

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	-	(i)	-	-	-
Chi phí đầu tư dự án khác	144.000.000	-	(i)	144.000.000	-	(i)
<b>Cộng</b>	<b>290.500.275.000</b>	-	-	<b>143.297.395.000</b>	-	-

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn và đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	252.056.386	364.858.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.125.272.600	1.509.381.691
Các khoản khác	207.354.719	239.539.153
<b>Cộng</b>	<b>2.584.683.705</b>	<b>2.113.779.010</b>

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Bảng cân đối kết toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30/06/2015	01/01/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	162.515.175	62.175.009	(100.340.166)	(72.380.878)
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(100.340.166)</b>	<b>(72.380.878)</b>

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Giá trị ghi sổ VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	29.364.891.903
Tăng do mua công ty con trong năm	86.290.833
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(3.349.056.600)
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>26.102.126.136</b>
Tăng do mua công ty con trong kỳ	-
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(1.631.382.884)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>24.470.743.252</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	15.808.222.406	31.511.092.785
Các đối tượng khác	3.103.565.010	4.836.945.086
<b>Cộng</b>	<b>18.911.787.416</b>	<b>36.348.037.871</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	488.755.112	-
Chi phí tạm tính giá vốn công trình	-	1.984.595.308
Các khoản trích trước khác	186.540.921	310.235.250
<b>Cộng</b>	<b>675.296.033</b>	<b>2.294.830.558</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.190.000	-
Bảo hiểm xã hội	86.937.500	-
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ (i)	24.543.885.548	24.543.885.548
Mượn tiền Ông Lê An Bình	2.986.748.925	3.693.736.175
Mượn tiền Ông Nguyễn Trường Sơn	-	150.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	850.289.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.668.534	72.648.363
<b>Cộng</b>	<b>28.519.719.507</b>	<b>29.310.559.086</b>

(i) Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Phạm Văn Từ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 thể hiện khoản tiền Công ty mượn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Công ty không phải trả lãi cho khoản tiền mượn này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	17.762.441.766	17.762.441.766	20.959.361.700	14.750.518.986	11.553.599.052	11.553.599.052
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng -Thấu chí	998.540.610	998.540.610	4.930.730.705	4.926.174.472	993.984.377	993.984.377
Bà Nguyễn Thị Thành Vinh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ông Lương Trọng Khoa	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Bà Hồ Thị Xuân	-	-	-	770.000.000	770.000.000	770.000.000
Ông Lê An Bình	6.903.168.167	6.903.168.167	2.700.000.000	-	4.203.168.167	4.203.168.167
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng ( <i>xem tại Thuyết minh 22</i> )	8.957.000.000	8.957.000.000	4.800.000.000	7.343.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.121.150.543</b>	<b>95.121.150.543</b>	<b>93.890.092.405</b>	<b>28.389.693.458</b>	<b>29.620.751.596</b>	<b>29.620.751.596</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1410/TT/15/HĐTDNH-DN/068 ngày 27 tháng 05 năm 2015 với khoản nợ gốc là 60 tỷ VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/15-HĐĐT-SGW ngày 8 tháng 5 năm 2015. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng 409.114 Cổ phần Công ty CP BOO Nước Thủ Đức phát hành và 3.143.440 Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Long An với tổng giá trị là 87.585.000.000 VND để thế chấp khoản vay này.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh TP.HCM được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 25.000.000.000 VND và đáo hạn theo đúng thời gian quy định trên các khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 9%/năm. Công ty sử dụng các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng số 114/2014/HĐ-TL ngày 16 tháng 4 năm 2014 của “Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku - công suất 30.000 m3/ngày” giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc để thế chấp cho khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (i)	75.157.000.000	75.157.000.000	7.800.000.000	12.143.000.000	79.500.000.000	79.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	85.009.656.757	85.009.656.757	30.281.598.956	-	54.728.057.801	54.728.057.801
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	(8.957.000.000)	(8.957.000.000)	(4.800.000.000)	(7.343.000.000)	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>151.209.656.757</b>	<b>151.209.656.757</b>	<b>33.281.598.956</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>122.728.057.801</b>	<b>122.728.057.801</b>

(i) Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

(ii) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 VND, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biên Hòa, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.957.000.000	11.500.000.000
Trong năm thứ hai	24.798.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	76.765.000.000	92.513.609.223
Sau năm năm	49.646.656.757	30.214.448.578
<b>Cộng</b>	<b>160.166.656.757</b>	<b>134.228.057.801</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(8.957.000.000)	(11.500.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>151.209.656.757</b>	<b>122.728.057.801</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.837.104.766	169.526.496	53.278.553.815	758.908.219.077
Lãi trong năm	-	-	-	-	13.491.228.642	13.491.228.642
Tăng khác	-	-	84.763.248	(84.763.248)	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>583.700.000.000</b>	<b>119.923.034.000</b>	<b>1.921.868.014</b>	<b>84.763.248</b>	<b>66.769.782.457</b>	<b>772.399.447.719</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.695.618.668	3.695.618.668
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	-	(674.561.000)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(674.561.000)	(674.561.000)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-	-	-	(525.835.976)	(525.835.976)
Kết chuyển lợi ích cổ đông thiểu số Pleiku	-	-	-	-	32.722.340	32.722.340
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>583.700.000.000</b>	<b>119.923.034.000</b>	<b>2.596.429.014</b>	<b>84.763.248</b>	<b>68.623.165.489</b>	<b>774.927.391.751</b>

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2015, đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó Công ty trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và không chia cổ tức năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

*b) Cổ phiếu*

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	49.659.026.939	30.664.133.500
Quỹ đầu tư phát triển	44.874.661	44.874.661
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.958.220	14.958.220
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(764.254.719)	(1.015.582.234)
<b>Cộng</b>	<b>48.954.605.101</b>	<b>29.708.384.147</b>

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường	9.560.870.427	1.679.868.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	119.010.000	2.624.788.069
Doanh thu cung cấp nước sạch	24.644.307.800	22.758.442.000
<b>Cộng</b>	<b>34.324.188.227</b>	<b>27.063.098.369</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường	7.129.097.683	1.500.542.625
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	130.972.309	1.924.180.042
Giá vốn cung cấp nước sạch	16.824.761.315	15.582.460.218
<b>Cộng</b>	<b>24.084.831.307</b>	<b>19.007.182.885</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.572.637.770	7.589.324.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.624.438.848	3.682.026.000
<b>Cộng</b>	<b>7.197.076.618</b>	<b>11.271.350.586</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	3.961.007.005	4.967.294.491
Chi phí tài chính khác	2.568.838	-
<b>Cộng</b>	<b>3.963.575.843</b>	<b>4.967.294.491</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	5.191.137.647	5.412.475.188
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.631.382.884	1.631.382.884
Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu trong kỳ (100.000.000)	(100.000.000)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.173.618.473	3.426.229.615
<b>Cộng</b>	<b>10.896.139.004</b>	<b>10.470.087.687</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay năm 2013 nhưng không phải trả	-	1.444.291.725
Hàng mẫu tặng không tính tiền	-	96.915.300
Các khoản khác	25.135.260	13.305.344
<b>Cộng</b>	<b>25.135.260</b>	<b>1.554.512.369</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	356.004.120	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>356.004.120</b>	<b>-</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.695.618.668	6.786.241.823
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	58.370.000	58.370.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>63</b>	<b>116</b>

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công	: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch	: Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính	: Hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Kinh doanh nước sạch VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	9.679.880.427	7.197.076.618	24.644.307.800	-	41.521.264.845
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	(346.163.409)	(951.430.465)	-	1.297.593.874	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.333.717.018</b>	<b>6.245.646.153</b>	<b>24.644.307.800</b>	<b>1.297.593.874</b>	<b>41.521.264.845</b>
<b>Chi phí</b>					
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	7.260.069.992	3.963.575.843	16.824.761.315	-	28.048.407.150
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	(155.537.459)	(212.725.123)	-	368.262.582	-
<b>Tổng chi phí</b>	<b>7.104.532.533</b>	<b>3.750.850.720</b>	<b>16.824.761.315</b>	<b>368.262.582</b>	<b>28.048.407.150</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>2.229.184.485</b>	<b>2.494.795.433</b>	<b>7.819.546.485</b>	<b>929.331.292</b>	<b>13.472.857.695</b>
Chi phí bán hàng					3.181.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp					10.896.139.004
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					<b>2.573.536.873</b>
Thu nhập khác					25.135.260
Chi phí khác					126.386.109
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết					1.763.046.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					356.004.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(100.340.166)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>3.979.668.523</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chi tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.304.656.369	11.271.350.586	22.758.442.000	-	38.334.448.955
Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	(1.284.599.911)	-	-	1.284.599.911	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.020.056.458</b>	<b>11.271.350.586</b>	<b>22.758.442.000</b>	<b>1.284.599.911</b>	<b>38.334.448.955</b>
<b>Chi phí</b>					
Chi phí giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.424.722.667	4.967.294.491	15.582.460.218	-	23.974.477.376
Chi phí hoạt động tài chính	(932.400.761)	-	-	932.400.761	-
<b>Tổng chi phí</b>	<b>2.492.321.906</b>	<b>4.967.294.491</b>	<b>15.582.460.218</b>	<b>932.400.761</b>	<b>23.974.477.376</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>527.734.552</b>	<b>6.304.056.095</b>	<b>7.175.981.782</b>	<b>352.199.150</b>	<b>14.359.971.579</b>
Chi phí bán hàng					5.804.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp					10.470.087.687
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					<b>3.884.079.710</b>
Thu nhập khác					1.554.512.369
Chi phí khác					-
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết					1.477.755.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(72.380.878)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>6.988.728.547</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	246.330.807.300	152.348.809.397
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(28.643.380.737)	(140.578.138.650)
<b>Nợ thuần</b>	<b>217.687.426.563</b>	<b>11.770.670.747</b>
Vốn chủ sở hữu	823.881.996.852	802.107.831.866
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>26%</b>	<b>1,5%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	28.643.380.737	140.578.138.650
Phải thu khách hàng	61.373.545.835	36.719.866.557
Phải thu khác	275.393.531.232	308.291.376.743
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	347.263.520.447	177.387.929.970
<b>Cộng</b>	<b>712.673.978.251</b>	<b>662.977.311.920</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	246.330.807.300	152.348.809.397
Phải trả người bán	18.911.787.416	36.348.037.871
Phải trả khác	27.575.303.007	29.310.559.086
Chi phí phải trả	675.296.033	2.294.830.558
<b>Cộng</b>	<b>292.817.897.723</b>	<b>220.302.236.912</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính gồm có rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do điều kiện thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty được đánh giá ở mức độ không trọng yếu bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các đối tác kinh doanh lâu dài của Công ty.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.643.380.737	-	-	28.643.380.737
Đầu tư ngắn hạn khác				-
Phải thu khách hàng	15.148.889.660	46.224.656.175	-	61.373.545.835
Phải thu khác	274.926.226.168	467.305.064	-	275.393.531.232
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	347.263.520.447	-	347.263.520.447
<b>Cộng</b>	<b>318.718.496.565</b>	<b>393.955.481.686</b>	-	<b>712.673.978.251</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	95.121.150.543	101.563.000.000	49.646.656.757	246.330.807.300
Phải trả người bán	18.911.787.416	-	-	18.911.787.416
Phải trả khác	27.575.303.007	-	-	27.575.303.007
Chi phí phải trả	675.296.033	-	-	675.296.033
<b>Cộng</b>	<b>141.608.240.966</b>	<b>101.563.000.000</b>	<b>49.646.656.757</b>	<b>243.171.240.966</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>177.110.255.599</b>	<b>292.392.481.686</b>	<b>(49.646.656.757)</b>	<b>469.502.737.285</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.578.138.650	-	-	140.578.138.650
Đầu tư ngắn hạn khác				-
Phải thu khách hàng	36.719.866.557	-	-	36.719.866.557
Phải thu khác	275.060.720.568	33.230.656.175	-	308.291.376.743
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		177.387.929.970	-	177.387.929.970
<b>Cộng</b>	<b>452.358.725.775</b>	<b>210.618.586.145</b>	-	<b>662.977.311.920</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	29.620.751.596	92.513.609.123	30.214.448.678	152.348.809.397
Phải trả người bán	36.348.037.871	-	-	36.348.037.871
Phải trả khác	29.310.559.086	-	-	29.310.559.086
Chi phí phải trả	2.294.830.558	-	-	2.294.830.558
<b>Cộng</b>	<b>97.574.179.111</b>	<b>92.513.609.123</b>	<b>30.214.448.678</b>	<b>190.087.788.234</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>354.784.546.664</b>	<b>118.104.977.022</b>	<b>(30.214.448.678)</b>	<b>472.889.523.686</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**35. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương và thưởng	966.076.923	920.769.231

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Theo đó, Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202, do đó số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014. Chi tiết các khoản mục được trình bày lại như sau:

Trình bày lại theo Thông tư 200		Số đã kiểm toán (trình bày theo Quyết định 15)	
Mã số	Chi tiêu	Mã số	Chi tiêu
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	135	5. Các khoản phải thu khác
	272.906.517.847		272.906.517.847
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	158	4. Tài sản ngắn hạn khác
	6.705.711.477		6.705.711.477



**Trần Thị Ngọc Loan**  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 8 năm 2015



**Bùi Quốc Dũng**  
Kế toán trưởng



**Trương Khắc Hoàn**  
Tổng Giám đốc